

Số: 01/2025/QĐST-VDS

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Vân

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Sỹ- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên họp: Bà Ngô Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 02/2025/TLST-VDS ngày 14/10/2025 về việc “*Yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 07/2025/QĐST-VDS ngày 04/11/2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:***

1. Anh Nguyễn Văn L, sinh ngày 27/7/1971 (có mặt)

CCCD: 024071002652 do Cục cảnh sát - Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021.

2. Chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976 (có mặt)

CCCD: 024176003424 do Cục cảnh sát - Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021.

Đều cư trú: tổ dân phố Khả Lý, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu:*** UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh.

(Ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

**** Tại đơn yêu cầu và trong các văn bản trình bày tại Tòa án người yêu cầu anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K trình bày:***

Anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K có quen biết và được tự do tìm hiểu nhau. Quá trình tìm hiểu anh L và chị K đã quyết định đi đến kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Ngày 02/9/1992 anh L có tiến hành đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị K, cư trú tại: xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh) tại

UBND xã Quảng Minh (nay là UBND phường Vân Hà) và đã được UBND xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 02/9/1992. Tại thời điểm kết hôn do không hiểu biết pháp luật nên chị K đã tự kê khai bản thân mình sinh ngày 22/06/1974 để tiến hành đăng ký kết hôn cho đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo giấy khai sinh chị Nguyễn Thị K sinh ngày 22/06/1976 do Ủy ban nhân dân phường Vân Hà cấp ngày 16/9/1976 và theo căn cước công dân số: 024176003424 do Cục trưởng cục cảnh sát - Quản lý trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021 thì chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976. Vì vậy, tại thời điểm vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Minh ngày 02/9/1992 thì chị Nguyễn Thị K mới được 16 tuổi 2 tháng 10 ngày, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, anh L và chị K đều xác định vợ chồng kết hôn dựa trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh). Hơn nữa, từ khi kết hôn đến nay anh L và chị K vẫn chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì xảy ra. Vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận cùng nuôi dạy con cái.

Nay để thuận lợi trong việc giao dịch dân sự chung của vợ chồng nên cả anh L và chị K cùng làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng giữa: Anh Tạ Văn L, sinh ngày 27/7/1971 và chị Nguyễn Thị K sinh ngày 22/06/1976 đều trú tại: Tổ dân phố Khả Lý, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh kể từ thời điểm chị Nguyễn Thị K đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật là ngày 22/06/1994.

Về con chung: Anh L và chị K cùng xác nhận quá trình chung sống anh L, chị K có 02 con chung là Tạ Tuấn Linh, sinh năm 1994 và Tạ Phương Tuấn, sinh năm 1998. Nay các con chung đã trưởng thành anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nhà ở, quyền sử dụng đất, công sức, công nợ và các vấn đề khác: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường Vân Hà do ông Nguyễn Văn T là đại diện có trình bày:*

Qua kiểm tra sổ sách lưu giữ tại UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh và giấy chứng nhận kết hôn số 146/1992 ngày 02/9/1992 do UBND xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh) cấp cho vợ chồng anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K thì thấy: Ngày 02/09/1992 UBND xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh) có đăng ký kết hôn cho anh Tạ Văn L, sinh ngày 27/7/1971, cư trú tại xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc và chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1974, cư trú tại: xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc, vào sổ đăng ký kết hôn số 146/1992. Đối chiếu quy định pháp luật thì tại thời điểm kết hôn công dân Nguyễn Thị K đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, việc UBND xã Quảng Minh (nay là UBND phường Vân Hà) đăng ký kết hôn cho anh L và chị K là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, nay địa phương được biết theo giấy khai sinh số 314 do UBND phường Vân Hà,

tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/9/2025 và theo Căn cước công dân số 024176003424 do Cục trưởng cục cảnh sát - Quản lý trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021 thì chị Nguyễn Thị K sinh ngày 22/06/1976 không phải sinh ngày 22/06/1974 theo như Giấy đăng ký kết hôn số 146/1992 và sổ đăng ký kết hôn đang lưu giữ tại UBND xã Quảng Minh (nay là UBND phường Vân Hà). Như vậy tại thời điểm kết hôn ngày 02/09/1992 chị Nguyễn Thị K mới được 16 tuổi 02 tháng 10 ngày chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Chị K đã khai gian dối tuổi để tiến hành đăng ký kết hôn. Việc kết hôn giữa anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K là trái pháp luật. UBND phường Vân Hà xác nhận chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1974 trong Giấy chứng nhận kết hôn số 146/1992 ngày 02/9/1992 của UBND xã Quảng Minh (nay là UBND phường Vân Hà) và chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976 theo giấy khai sinh số 341 do UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 16/9/2025 và theo Căn cước công dân số 024176003424 là cùng một người.

Nay anh L và chị K cùng xác định từ khi kết hôn đến nay anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K chung sống hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Anh L và chị K cùng đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K kể từ ngày chị Nguyễn Thị K đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật là ngày 22/06/1994 thì UBND phường Vân Hà nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của anh L, chị K theo quy định pháp luật. Ngoài ra địa phương không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh:

Áp dụng Điều 5, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10, Điều 11, khoản 6 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân và gia đình; Điều 370, Điều 371 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tạ Văn L, sinh ngày 27/7/1971 và chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976 đều cư trú: Tổ dân phố Khả Lý, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm chị Nguyễn Thị K đủ điều kiện kết hôn là ngày 22/06/1994.

Anh L và chị K có đơn yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ vợ chồng nên anh L, chị K phải liên đới chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự. Xác

nhận anh L, chị K đã nộp đủ số tiền trên tại biên lai thu của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Đơn yêu cầu cùng các tài liệu, chứng cứ do anh L và chị K đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

1.2 Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các giấy tờ do anh L, chị K đã giao nộp, lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy: Anh L và chị K có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K kể từ thời điểm chị Nguyễn Thị K đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật, hiện nay chị Nguyễn Thị K cũng đã đủ tuổi kết hôn theo quy định được xác định là yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K cả hai đủ điều kiện kết hôn là có căn cứ.

1.3 Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu của anh L và chị K xác định đây là việc dân sự yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân. Do anh L, chị K đều cư trú tại: Tổ dân phố Khả Lý Hạ, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ.

1.4 Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên họp vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu ông Nguyễn Văn T- đại diện theo pháp luật của UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt đại diện UBND phường Vân Hà là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K kể từ thời điểm chị Nguyễn Thị K đủ điều kiện kết hôn là ngày 22/06/1994 thì thấy:

Theo giấy khai sinh số 341 do UBND phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/9/2025 và theo Căn cước công dân số: 024176003424 do Cục trưởng cục cảnh sát - Quản lý trật tự xã hội cấp ngày 29/4/2021 của chị K thì chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976. Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 146/1992 ngày 02/9/1992 do UBND xã Quảng Minh cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn chị Nguyễn Thị K mới được 16 tuổi 02 tháng 10 ngày. Như vậy, tại thời

điểm kết hôn chị K chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Việc chị K đã tự kê khai mình sinh ngày 22/06/1974 để thực hiện việc kết hôn với anh L là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, kể từ khi kết hôn đến nay anh L và chị K vẫn chung sống hạnh phúc, để anh, chị thuận tiện cho việc giao dịch và thống nhất năm sinh cho chị K nên đến nay cả anh L và chị K đều có nguyện vọng đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị K là hợp pháp kể từ ngày chị Nguyễn Thị K đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật là ngày 22/06/1994. Xét thấy đây là yêu cầu chính đáng và hợp pháp của anh L và chị K.

Căn cứ tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó”*.

Tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: *“Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn”*.

Sau khi xem xét, Tòa án xác nhận ngày chị K đủ điều kiện kết hôn là ngày 22/06/1994 nên yêu cầu của anh L, chị K là đúng và cần công nhận cho anh L và chị K: Anh L và chị K cùng xác nhận quá trình chung sống anh L và chị K có 02 con chung là cháu Tạ Tuấn Linh sinh 1994 và Tạ Phương Tuấn, sinh năm 1998. Nay các con đã trưởng thành, anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nhà ở, quyền sử dụng đất, công sức, công nợ và các vấn đề khác: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về lệ phí: Căn cứ Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K phải liên đới chịu lệ phí việc dân sự. Tuy nhiên, Anh L, chị K đề nghị Tòa án để một mình anh Tạ Văn L chịu cả tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn

nhân và gia đình; Các Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371; Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Quyết định:

1. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tạ Văn L, sinh ngày 27/7/1971 và chị Nguyễn Thị K, sinh ngày 22/06/1976 kể từ ngày chị Nguyễn Thị K đủ điều kiện kết hôn là ngày 22/06/1994

2. Về lệ phí: Anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị K phải liên đới chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001686 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận anh Tạ Văn L, chị Nguyễn Thị K đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định hoặc niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Người yêu cầu; NCQLVLQ vắng mặt;
- UBND phường Vân Hà;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Thị Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 - Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Người yêu cầu; NCQLNVLQ vắng mặt;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

- UBND phường Vân Hà;
- Lưu hồ sơ; VP.

Nguyễn Thị Vân

